SAFETY JOGGER
INDUSTRIAL



Light

# A210 S1 P

**Giày an toàn** thấp ổ đế **thông gió** t

$CO_2$
4.72 kg

| | |
|---|---|
| Những vật liệu **cao** cấp hơn | Da l |
| lót bên trong / i **thép** | Lướ |
| trong Đ / ệm **chân SJ** làm từ **mút tái** chế (96% vật liệu **tái** chế) | |
| iữa đế g | Thép |
| ngoài Đ | PU / PU |
| u Đứng đầ | Thép |
| i Loạ | S1 P / SRC |
| Phạm **vi kích** thước | EU 36-48 / UK 3.5-13.0 / US 4.0-13.5<br>JPN 22.5-31.5 / KOR 235-315 |
| ng lượng t **thép** | 0.550 kg |
| ẩn **hiệu** chu | ASTM F2413:2018<br>EN ISO 20345:2011 |



BLK




**S1P**
[illegible] làm việc trong khu vực ẩm ướt, không có nguy cơ bị nước ngấm vào, và bạn cần bảo vệ ngón chân, chống đâm thủng và thông gió, bạn cần giày bảo hộ S1P.



**Mũi giày an toàn** bằng **thép**
Giá [illegible] chân [illegible] hoặc [illegible]



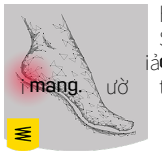
[illegible] **thép**
đâm thủng được làm bằng **thép** không gỉ phủ và ngăn các xâm nhập từ đế ngoài.



**SJ Flex**
Vật liệu chống đâm thủng không và [illegible] kim thép. Vật liệu không [illegible] 100% cùng [illegible]



Mặt **trên** bằng **da thoáng khí**
Da tự nhiên [illegible] các ứng dụng linh hoạt



[illegible] hấp thụ **gót chân**
Sự hấp thụ năng lượng ở gót [illegible] mang. [illegible] hoặc chạy lên cơ thể ng

## Công nghiệp n:

lĩnh vực ô tô, Xây dựng, Thực phẩm & Ngành công nghiệp

ường: **Môi** t
ru ờn môi khô

## Cac hương dẫn ba#o tri:

éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên vệ sinh giày thường xuyên và bảo vệ chúng bằng cách Không trên lò s

K

| | Sự miêu tả | EN ISO 20345 | ết quả | đơn vị đo lường |
|---|---|---|---|---|
| Những vật liệu Da l cao cấp hơn | | | | |
| | Top: khả năng thấm hơi | ? 0.8 | 0.88 | mg/cm/giờ |
| | Top: hiệu suất hơi | ? 15 | 16.5 | mg/cm2 |
| ót bên trong | i thép Lớp | | | |
| | Lớp lót: thấm hơi | ? 2 | 2.2 | mg/cm/giờ |
| | lót: hiệu suất hơi | ? 20 | 22 | mg/cm2 |
| rong Đệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế) | | | | |
| | ệm chân Độ bền mài mòn (khô/ướt) (chu kỳ) | 25600/12800 | 25600/12800 | chu kỳ |
| goài Đ PU / PU | | | | |
| | Chiều dày tối thiểu của đế ngoài ( | ? 150 | 225 | mm |
| | a đế ngoài SRA - gót chân | ? 0.28 | 0.35 | ma sát |
| | a đế ngoài SRA - Phần g | ? 0.32 | 0.35 | ma sát |
| | a đế ngoài SRB - gót chân | ? 0.13 | 0.19 | ma sát |
| | ế ngoài SRB - phần g | ? 0.18 | 0.19 | ma sát |
| | Giá t tĩnh điện | 0.1 - 1000 | 565 | megaohm |
| | Giá t | 0.1 - 100 | N/A | megaohm |
| | Hấp thụ năng l gót chân | ? 20 | 22 | J |
| Đ ứng đầ Thép | | | | |
| | Mũi giày an toàn chống va đập (khoảng cách sau va đập 100J) | N/A | N/A | mm |
| | Mũi bảo hộ chống nén (khoảng hở sau khi nén 10kN) | N/A | N/A | mm |
| | Mũi giày an toàn chống va đập (khoảng cách sau va đập 200J) | ? 14 | 16.5 | mm |
| | Mũi giày an toàn chống nén (khoảng hở sau khi nén 15kN) | ? 14 | 16.5 | mm |

kích thước thép: 41

a chúng tôi, Giày bảo hộ lao động và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

## hân sinh thái:

Đ

| | Sự miêu tả | ết quả | đơn vị đo lường |
|---|---|---|---|
| i CO phát thả | | | |
| | Vật liệu | 4.72 | kg |
| | Bao bì | 0.00 | kg |
| | | **4.72 kg CO2/**cặp | |

| | Sự miêu tả | ết quả | K |
|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ **tái** chế | | | |
| | Product | 0% | |
| | Bao bì | 70% | |

Tính toán CO2:
ị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] thay đổi.